

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG

Số: 994/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cao Bằng, ngày 25 tháng 7 năm 2017

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Kế hoạch số 1166/KH-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về triển khai Đề án nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Cao Bằng năm 2018;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 707 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết so với quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật (Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện nghiêm túc việc công khai, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo đúng thời gian sau khi đã cắt giảm quy định tại danh mục được công bố kèm theo Quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
  - Văn phòng Chính phủ;
  - CT, các PCT UBND tỉnh;
  - VP UBND tỉnh: LĐVP, các CV;
  - Lưu: VT, KSTT.
- Bản  
điện tử



CHỦ TỊCH

Hoàng Xuân Ánh

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết theo quy định (ngày)	Thời hạn giải quyết sau khi cắt giảm (ngày)	Ghi chú
36.	Cấp chứng chỉ hành nghề Thú y	05	03	
37.	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	05	02	
38.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	05	02	
39.	Gia hạn chứng chỉ hành nghề Thú y	03	01	
<b>XIV. BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH (48 thủ tục)</b>				
<b>A.</b>	<b>Lĩnh vực đầu tư (19 thủ tục)</b>			
1.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư. BQL	15	07	
2.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương			
	2.1 Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.	37	27	
	2.2 Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.	65	53	
3.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. BQL	03	02	
4.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư). BQL	10	05	
5.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. BQL	26	16	
6.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ Tướng Chính phủ. BQL	60	36	
7.	Chuyển nhượng dự án đầu tư			
	7.1 Chuyển nhượng dự án đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không	10	05	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết theo quy định (ngày)	Thời hạn giải quyết sau khi cắt giảm (ngày)	Ghi chú
	thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư			
	7.2Chuyển nhượng dự án đầu tư đối với dự án hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh.	41	30	
	7.3Chuyển nhượng dự án đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	60	37	
8.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế. BQL	15	07	
9.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài.	15	07	
10.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. BQL	05	03	
11.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. BQL	03	02	
12.	Giãn tiến độ đầu tư. BQL	15	07	
13.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC. BQL	15	07	
14.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC. BQL	15	07	
15.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương. BQL	03	02	
16.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư. BQL	05	03	
17.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư. BQL	30	15	
18.	Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. BQL			
	18.1Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. (đối với dự án Quyết định chủ trương của	35	24	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết theo quy định (ngày)	Thời hạn giải quyết sau khi cắt giảm (ngày)	Ghi chú
	UBND tỉnh)			
	18.2 Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. (đối với dự án Quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ)	65	53	
19.	Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư			
	19.1 Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án Quyết định chủ trương của UBND tỉnh)	26	16	
	19.2 Điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với dự án Quyết định chủ trương của Thủ tướng Chính phủ)	60	37	
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực xây dựng (02 thủ tục)</b>			
20.	Cấp GPXD đối với các công trình từ cấp III trở xuống thuộc dự án liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các nhà đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp và các khu chức năng trong khu kinh tế (khu phi thuế quan, các khu vực cửa khẩu, khu chức năng đặc thù khác) được giao quản lý. BQL	30	15	
21.	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng đối với các công trình từ cấp III trở xuống thuộc thẩm quyền Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh cấp GPXD. BQL	- 30 ngày đối với điều chỉnh GPXD; - 10 ngày đối với Gia hạn, cấp lại GPXD.	- 15 ngày đối với điều chỉnh GPXD; - 07 ngày đối với Gia hạn, cấp lại GPXD.	
<b>C.</b>	<b>Lĩnh vực quy hoạch xây dựng (03 thủ tục)</b>			
22.	Giới thiệu địa điểm xây dựng và tuyến xây dựng công trình. BQL	20	15	
23.	Chấp thuận Tổng mặt bằng quy hoạch và kiến trúc công trình. BQL	10	07	
24.	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp Giấy phép quy hoạch. BQL	45	30	
<b>D.</b>	<b>Lĩnh vực đất đai (03 thủ tục)</b>			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết theo quy định (ngày)	Thời hạn giải quyết sau khi cắt giảm (ngày)	Ghi chú
25.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức kinh tế, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong Khu kinh tế	30	15	
26.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức kinh tế, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong Khu kinh tế	20	15	
27.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức kinh tế, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong Khu kinh tế	20	15	
<b>D.</b>	<b>Lĩnh vực quản lý công sản (02 thủ tục)</b>			
28.	Miễn tiền sử dụng đất đối với dự án được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất trong Khu kinh tế để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phục vụ đời sống cho người lao động	15	07	
29.	Miễn, giảm tiền thuê đất trong Khu kinh tế	15	07	
<b>E.</b>	<b>Lĩnh vực việc làm (02 thủ tục)</b>			
30.	Cấp Giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam.BQL	07	05	
31.	Xác nhận người lao động nước ngoài làm việc tại khu kinh tế không thuộc diện cấp giấy phép lao động.BQL	03	02	
<b>G.</b>	<b>Lĩnh vực thương mại quốc tế (05 thủ tục)</b>			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết theo quy định (ngày)	Thời hạn giải quyết sau khi cắt giảm (ngày)	Ghi chú
32.	Cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.BQL	07	05	
33.	Cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.BQL	05	03	
34.	Điều chỉnh, bổ sung giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.BQL	05	03	
35.	Gia hạn giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.BQL	05	03	
36.	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép.BQL	05	03	
<b>H.</b>	<b>Lĩnh vực lưu thông hàng hoá trong nước (12 thủ tục)</b>			
37.	Cấp Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu.BQL	10	08	
38.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu.BQL	10	08	
39.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu.BQL	10	08	
40.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.BQL	15	10	
41.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.BQL	15	10	
42.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.BQL	15	10	
43.	Cấp Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu.BQL	10	08	
44.	Cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu.BQL	10	08	
45.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu.BQL	10	08	
46.	Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá.BQL	15	10	
47.	Cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá.BQL	15	10	
48.	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá.BQL	15	10	